

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4055/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh đưa 03 khu vực ra khỏi khu vực cấm
hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ ý kiến của các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 8018/BNNMT-ĐCKS ngày 20 tháng 7 năm 2026; Quốc phòng tại Công văn số 4967/BQP-TM ngày 09 tháng 7 năm 2026; Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 4366/BVHTTDL-DSVH ngày 15 tháng 7 năm 2026; Công an tại Công văn số 12922/A04-P8 ngày 22 tháng 7 năm 2026; Xây dựng tại Công văn số 11053/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 17 tháng 7 năm 2026; Công Thương tại Công văn số 5191/BCT-CN ngày 07 tháng 7 năm 2026; Tài chính tại Công văn số 11133/BTC-QLQH ngày 27 tháng 7 năm 2026; Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn số 1956/BDTTG-CS ngày 03 tháng 7 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 871/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đưa 03 khu vực ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng với các nội dung chủ yếu như sau:

Điều chỉnh đưa 03 khu vực gồm: Khu vực mở rộng đồi Hồ Đa, khu vực đồi Cơ Khí và khu vực núi Đại Hàn ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cụ thể như sau:

1. Khu vực mở rộng đồi Hồ Đa:

- Vị trí, địa điểm khu vực: Thôn Mật Sơn và thôn Tường, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng (trước đây thuộc phường Văn An và phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

- Diện tích 8,0 ha.

- Lý do điều chỉnh: Theo kết quả rà soát và ý kiến của 08 Bộ liên quan, yếu tố về văn hóa, du lịch, tôn giáo (số hiệu VH 1 vùng 2) làm căn cứ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trước đây, nay không còn thuộc trường hợp phải khoanh định khu vực này là khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 (vùng đệm di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc).

2. Khu vực đồi Cơ Khí:

- Vị trí, địa điểm khu vực: Thôn Mật Sơn, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng (trước đây thuộc phường Sao Đỏ và phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

- Diện tích 22,0 ha.

- Lý do điều chỉnh: Theo kết quả rà soát và ý kiến của 08 Bộ liên quan, các yếu tố về quốc phòng, an ninh (số hiệu QS.9) và văn hóa, du lịch, tôn giáo (số hiệu VH 1 vùng 2) làm căn cứ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trước đây, nay không còn thuộc trường hợp phải khoanh định khu vực này là khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm b điểm d khoản 1 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

3. Khu vực núi Đại Hàn:

- Vị trí, địa điểm khu vực: Thôn Đông Xá và thôn Kênh Mai 2, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng (trước đây thuộc phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

- Diện tích 45,2 ha (núi Đại Hàn 30,0 ha; đồi Gô 15,2 ha).

- Lý do điều chỉnh: Theo kết quả rà soát và ý kiến của 08 Bộ liên quan, yếu tố về quốc phòng, an ninh (số hiệu QS.14) làm căn cứ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trước đây, nay không còn thuộc trường hợp phải khoanh định khu vực này là khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

Ranh giới, tọa độ các khu vực điều chỉnh được xác định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích 03 khu vực quy định tại Điều 1; kết quả rà soát các tiêu chí quy định tại Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản; việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan có liên quan và sự phù hợp với các quy hoạch theo quy định.

2. Sở Công Thương tiếp nhận, kế thừa hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện; chịu trách nhiệm bảo đảm tính liên tục và chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản đối với 03 khu vực kể từ ngày 15/9/2026 theo quy định.

3. Việc điều chỉnh đưa 03 khu vực quy định tại Điều 1 ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản không làm phát sinh quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; không thay thế việc thực hiện các thủ tục, điều kiện về khoáng sản, đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, môi trường, di sản văn hóa, quốc phòng, an ninh và pháp luật khác có liên quan.

Trước khi tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét thực hiện hoạt động khoáng sản tại từng khu vực, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, địa phương liên quan rà soát, xác định đầy đủ sự phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện trạng và nguồn gốc sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch và công trình thuộc lĩnh vực Công Thương, hạ tầng kỹ thuật và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Đối với khu vực đồi Cơ Khí và khu vực mở rộng đồi Hồ Đa, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan, khi xem xét hoạt động khoáng sản phải tiếp tục rà soát, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản đến di sản văn hóa; bảo đảm không ảnh hưởng đến việc bảo vệ, bảo tồn, tu bổ, tôn tạo di tích và giá trị của Di sản thế giới có liên quan; thực hiện đầy đủ ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, di sản.

5. Đối với các nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, Sở Công Thương và các cơ quan, địa phương liên quan phối hợp với Quân khu 3, cơ quan quân sự, công an và cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện, bảo đảm

không ảnh hưởng đến hoạt động quân sự, quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo quy định.

6. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các phường: Chu Văn An, Trần Nhân Tông và các cơ quan liên quan quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại 03 khu vực sau điều chỉnh; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc tham mưu xử lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép theo quy định.

7. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều chỉnh các nội dung tương ứng tại Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đối với 03 khu vực quy định tại Điều 1 Quyết định này; các nội dung khác của Quyết định số 238/QĐ-UBND không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 4.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Giám đốc Công an thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Chu Văn An, Trần Nhân Tông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND TP (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường,
Bộ Công Thương;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND thành phố;
- Báo và PTTH HP, Cổng TTĐT thành phố;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



Phụ lục
TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH RA KHỎI KHU VỰC CẤM
HOẠT ĐỘNG KHOANG SẢN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số **4055** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Ghi chú
			X (m)	Y (m)	
1	Khu vực mở rộng đồi Hồ Đa	1	2335657,16	564094,38	2,8
		2	2335625,98	564445,90	
		3	2335588,50	564408,48	
		4	2335570,52	564303,11	
		5	2335616,66	564208,17	
		6	2335599,79	564125,16	
		7	2335492,09	563936,00	
		8	2335591,51	563966,52	
		9	2335297,36	564374,57	2,0
		10	2335213,38	564396,54	
		11	2335110,43	564341,33	
		12	2335014,23	564289,75	
		13	2335030,45	564290,66	
		14	2335038,15	564289,58	
		15	2335040,84	564292,67	
		16	2335045,04	564293,28	
		17	2335075,66	564284,13	
		18	2335114,00	564256,59	
		19	2335143,57	564270,44	
		20	2335220,08	564268,75	
		21	2335225,46	564281,66	
		22	2335249,11	564304,30	
		23	2335266,64	564302,79	
		24	2335049,02	564239,49	3,2
		25	2335033,20	564253,76	
		26	2335028,60	564258,96	
		27	2335022,40	564261,14	
		28	2335019,99	564268,04	
		29	2335014,23	564289,75	
		30	2334745,80	564145,82	
		31	2334757,52	564049,79	
		32	2334805,95	564047,82	
		33	2334852,12	564066,89	
		34	2334840,32	564120,37	
		35	2334854,85	564107,19	
		36	2334893,64	564111,05	
		37	2334905,43	564119,87	
		38	2334902,32	564125,86	

		39	2334945,99	564135,13	
		40	2334946,92	564127,13	
		41	2334976,60	564136,69	
		42	2335027,37	564155,15	
		43	2334999,61	564192,21	
		44	2335020,37	564216,95	
Diện tích: 8,0 ha					
2	Khu vực Đồi Cơ Khí	1	2335480,65	564467,66	
		2	2335470,85	564473,84	
		3	2335464,83	564481,73	
		4	2335450,78	564507,71	
		5	2335442,22	564522,38	
		6	2335435,33	564534,18	
		7	2335431,54	564540,67	
		8	2335426,48	564549,13	
		9	2335476,87	564594,60	
		10	2335479,78	564616,49	
		11	2335444,64	564762,49	
		12	2335411,28	564896,73	
		13	2335379,51	564877,98	
		14	2335377,41	564881,38	
		15	2335359,65	564913,25	
		16	2335244,67	564860,20	
		17	2335230,38	564891,57	
		18	2335205,14	564951,59	
		19	2335199,39	564966,90	
		20	2335173,38	565036,35	
		21	2335164,83	565059,20	
		22	2335159,52	565073,42	
		23	2335140,43	565062,59	
		24	2335082,14	565063,90	
		25	2335045,76	565045,25	
		26	2335045,74	565045,29	
		27	2335021,01	565005,75	
		28	2335017,44	564991,67	
		29	2335016,08	564986,28	
		30	2335010,31	564963,49	
		31	2335027,50	564891,28	
		32	2335027,96	564889,31	
		33	2335032,69	564883,46	
		34	2335047,24	564871,26	
		35	2335059,35	564866,61	
		36	2335062,84	564833,46	
		37	2335070,85	564767,67	
		38	2335075,57	564740,57	
		39	2335079,02	564732,30	

	40	2335093,55	564736,54	
	41	2335110,67	564723,07	
	42	2335127,99	564713,69	
	43	2335122,03	564684,98	
	44	2335117,54	564678,97	
	45	2335119,15	564673,98	
	46	2335170,52	564687,46	
	47	2335179,84	564677,47	
	48	2335184,92	564667,74	
	49	2335210,76	564618,31	
	50	2335221,56	564597,64	
	51	2335204,08	564587,02	
	52	2335208,60	564577,42	
	53	2335193,34	564547,81	
	54	2335159,92	564563,54	
	55	2335159,23	564555,95	
	56	2335135,83	564554,51	
	57	2335121,56	564539,59	
	58	2335079,59	564519,72	
	59	2335054,76	564538,28	
	60	2335042,67	564531,86	
	61	2335042,78	564523,86	
	62	2335039,89	564517,77	
	63	2335015,32	564503,83	
	64	2334980,65	564488,07	
	65	2334979,35	564486,66	
	66	2334944,66	564471,81	
	67	2334942,77	564470,31	
	68	2334946,69	564460,92	
	69	2334931,69	564454,39	
	70	2334933,20	564447,70	
	71	2334985,39	564459,48	
	72	2334986,14	564431,68	
	73	2334989,75	564421,99	
	74	2334991,86	564415,09	
	75	2334993,98	564405,50	
	76	2334984,81	564383,18	
	77	2334993,61	564380,90	
	78	2335078,55	564416,73	
	79	2335094,19	564391,06	
	80	2335097,60	564385,55	
	81	2335103,22	564376,18	
	82	2335116,74	564360,68	
	83	2335110,43	564341,33	
	84	2335174,67	564375,78	
	85	2335213,38	564396,54	
	86	2335243,41	564388,68	

		87	2335353,71	564359,82	
		88	2335460,84	564331,80	
		89	2335468,12	564365,24	
		90	2335474,83	564418,05	
Diện tích: 22,0 ha					
3	Khu vực núi Đại Hàn	1	2332988,80	571459,19	Khu vực Núi Đại Hàn: 30,0 ha
		2	2332944,62	571638,21	
		3	2332911,01	571642,75	
		4	2332910,31	571642,85	
		5	2332909,11	571642,25	
		6	2332894,28	571641,18	
		7	2332892,52	571644,91	
		8	2332889,58	571647,41	
		9	2332854,37	571662,66	
		10	2332845,08	571666,86	
		11	2332838,46	571677,03	
		12	2332847,93	571694,15	
		13	2332847,22	571696,76	
		14	2332857,31	571704,77	
		15	2332879,28	571729,40	
		16	2332882,07	571734,20	
		17	2332906,22	571765,04	
		18	2332910,50	571776,54	
		19	2332914,86	571803,95	
		20	2332893,56	571802,72	
		21	2332892,05	571810,82	
		22	2332884,69	571846,41	
		23	2332885,09	571847,91	
		24	2332886,09	571850,46	
		25	2332879,15	571850,59	
		26	2332872,20	571850,74	
		27	2332865,26	571850,88	
		28	2332794,60	571849,39	
		29	2332724,33	571841,71	
		30	2332655,02	571827,90	
		31	2332587,18	571808,08	
		32	2332547,95	571733,25	
		33	2332631,78	571257,95	
		34	2332709,38	571184,32	
		35	2332719,41	571174,82	
		36	2332735,97	571184,59	
		37	2332751,08	571174,32	
		38	2332769,83	571184,55	
		39	2332771,94	571184,26	
		40	2332779,25	571180,87	
		41	2332780,25	571182,81	

	42	2332782,40	571183,37
	43	2332810,34	571213,48
	44	2332813,90	571211,37
	45	2332855,72	571203,55
	46	2332854,81	571196,08
	47	2332853,44	571175,08
	48	2332854,15	571169,79
	49	2332849,49	571142,29
	50	2332847,01	571129,38
	51	2332847,43	571116,39
	52	2332847,55	571107,79
	53	2332857,48	571087,70
	54	2332858,88	571084,81
	55	2332859,89	571076,61
	56	2332868,02	571062,62
	57	2332868,02	571061,62
	58	2332878,64	571051,94
	59	2332894,54	571049,96
	60	2332914,94	571049,40
	61	2332925,04	571050,41
	62	2332923,52	571062,80
	63	2332932,22	571067,32
	64	2332943,11	571068,23
	65	2332948,01	571067,05
	66	2332952,41	571065,25
	67	2332951,92	571058,85
	68	2332955,02	571055,25
	69	2332950,45	571039,25
	70	2332968,05	571040,38
	71	2332968,15	571039,37
	72	2332983,08	571026,20
	73	2332994,29	571015,62
	74	2333004,39	571014,54
	75	2333004,10	571012,94
	76	2333023,79	571015,36
	77	2333030,09	571013,88
	78	2333036,60	571007,49
	79	2333043,73	570989,90
	80	2333069,21	570993,24
	81	2333069,91	570993,24
	82	2333071,81	570996,64
	83	2333074,00	571000,54
	84	2333091,52	570992,28
	85	2333096,31	571002,69
	86	2333099,39	571014,69
	87	2333099,49	571016,98
	88	2333101,03	571051,68

	89	2333098,89	571076,28	
	90	2333089,69	571078,17	
	91	2333087,48	571087,56	
	92	2333086,14	571107,26	
	93	2333085,43	571118,66	
	94	2333082,41	571131,15	
	95	2333086,40	571135,56	
	96	2333093,00	571132,66	
	97	2333096,40	571133,17	
	98	2333100,10	571132,58	
	99	2333109,08	571145,49	
	100	2333105,98	571146,39	
	101	2333102,28	571148,78	
	102	2333092,77	571156,37	
	103	2333093,46	571162,36	
	104	2333094,95	571165,87	
	105	2333107,25	571168,39	
	106	2333119,05	571163,21	
	107	2333130,02	571183,13	
	108	2333124,61	571191,41	
	109	2333126,79	571205,31	
	110	2333128,97	571207,73	
	111	2333145,96	571217,08	
	112	2333166,48	571205,08	
	113	2333193,21	571191,32	
	114	2333190,72	571186,11	
	115	2333214,04	571170,46	
	116	2333229,27	571150,13	
	117	2333233,49	571150,21	
	118	2333241,98	571146,14	
	119	2333243,99	571143,95	
	120	2333258,28	571139,63	
	121	2333276,87	571139,85	
	122	2333290,94	571139,48	
	123	2333308,27	571145,90	
	124	2333322,26	571150,63	
	125	2333335,64	571167,15	
	126	2333343,72	571176,56	
	127	2333351,61	571184,27	
	128	2333352,21	571184,77	
	129	2333362,10	571190,48	
	130	2333361,68	571203,19	
	131	2333354,46	571216,27	
	132	2333342,94	571231,25	
	133	2333344,23	571232,76	
	134	2333331,82	571242,03	
	135	2333329,62	571240,84	

	136	2333326,62	571240,23	
	137	2333318,52	571243,12	
	138	2333315,52	571245,11	
	139	2333312,81	571251,80	
	140	2333311,80	571252,40	
	141	2333307,60	571254,79	
	142	2333283,67	571268,17	
	143	2333276,87	571266,65	
	144	2333257,28	571270,52	
	145	2333255,98	571270,42	
	146	2333257,96	571280,02	
	147	2333225,35	571293,17	
	148	2333225,68	571268,57	
	149	2333214,69	571262,75	
	150	2333192,61	571252,21	
	151	2333185,81	571253,10	
	152	2333182,49	571257,80	
	153	2333178,79	571258,80	
	154	2333178,49	571258,09	
	155	2333171,52	571243,98	
	156	2333173,32	571241,89	
	157	2333173,44	571226,79	
	158	2333167,65	571221,88	
	159	2333162,45	571222,58	
	160	2333158,25	571224,06	
	161	2333157,85	571225,36	
	162	2333153,46	571224,05	
	163	2333148,21	571220,17	
	164	2333127,78	571210,21	
	165	2333124,08	571208,51	
	166	2333118,08	571209,80	
	167	2333114,97	571214,50	
	168	2333113,77	571216,10	
	169	2333085,91	571257,75	
	170	2333098,80	571266,41	
	171	2333105,50	571265,18	
	172	2333111,29	571265,99	
	173	2333105,94	571276,86	
	174	2333099,83	571293,84	
	175	2333083,84	571302,44	
	176	2333070,80	571309,43	
	177	2333066,86	571315,43	
	178	2333030,58	571338,86	
	179	2333018,00	571331,14	
	180	2333018,29	571336,54	
	181	2332986,27	571350,99	
	182	2332971,35	571357,26	

		183	2332954,70	571364,38	
		184	2332953,35	571367,60	
		185	2332937,14	571391,14	
		186	2332964,50	571427,00	
		187	2332974,24	571425,27	
		188	2332972,59	571429,31	
		189	2332972,76	571429,87	
		190	2332979,21	571450,57	
		191	2332979,41	571451,18	
		192	2332980,32	571451,42	
		193	2332988,80	571459,19	Khu vực Đồi Gò: 15,2 ha
		194	2333002,11	571450,51	
		195	2333029,92	571440,75	
		196	2333044,83	571436,37	
		197	2333048,14	571427,89	
		198	2333047,95	571422,78	
		199	2333063,74	571420,31	
		200	2333092,21	571404,83	
		201	2333145,07	571405,63	
		202	2333150,49	571395,34	
		203	2333153,20	571386,75	
		204	2333160,52	571386,35	
		205	2333165,48	571387,15	
		206	2333165,97	571385,29	
		207	2333168,09	571385,77	
		208	2333181,92	571405,56	
		209	2333176,27	571407,51	
		210	2333172,54	571409,16	
		211	2333168,31	571412,54	
		212	2333172,66	571422,24	
		213	2333177,25	571422,87	
		214	2333177,30	571423,22	
		215	2333178,48	571423,59	
		216	2333193,20	571450,21	
		217	2333194,60	571450,21	
		218	2333201,99	571457,23	
		219	2333203,40	571471,33	
		220	2333204,65	571471,26	
		221	2333235,42	571478,12	
		222	2333237,79	571465,42	
		223	2333242,69	571463,93	
		224	2333251,98	571458,69	
		225	2333265,69	571448,42	
		226	2333263,19	571445,72	
		227	2333264,19	571445,52	
		228	2333286,80	571424,89	
		229	2333287,11	571429,90	

230	2333299,83	571427,28
231	2333324,59	571415,82
232	2333346,20	571400,92
233	2333347,86	571403,96
234	2333361,54	571418,58
235	2333363,84	571415,98
236	2333366,90	571419,27
237	2333378,83	571430,26
238	2333380,90	571436,80
239	2333384,18	571451,61
240	2333378,74	571473,60
241	2333366,06	571494,80
242	2333373,01	571497,19
243	2333384,29	571506,30
244	2333383,49	571508,20
245	2333365,26	571528,18
246	2333350,28	571522,16
247	2333341,29	571518,53
248	2333335,76	571535,43
249	2333335,76	571535,53
250	2333335,76	571535,63
251	2333339,78	571584,93
252	2333342,57	571593,24
253	2333351,45	571603,65
254	2333351,75	571603,85
255	2333370,42	571613,61
256	2333393,24	571609,91
257	2333393,54	571609,81
258	2333393,94	571609,51
259	2333397,64	571609,82
260	2333445,40	571601,33
261	2333445,22	571602,06
262	2333445,85	571602,09
263	2333461,13	571610,21
264	2333476,11	571618,45
265	2333477,31	571620,85
266	2333476,22	571650,38
267	2333468,33	571671,52
268	2333460,32	571680,22
269	2333438,15	571700,88
270	2333426,95	571720,23
271	2333403,83	571739,52
272	2333402,06	571740,75
273	2333389,69	571758,30
274	2333390,69	571759,01
275	2333389,39	571760,10
276	2333378,22	571743,48



	277	2333358,17	571763,86	
	278	2333362,98	571773,95	
	279	2333369,45	571789,17	
	280	2333377,13	571800,28	
	281	2333377,93	571801,48	
	282	2333386,24	571793,59	
	283	2333389,74	571793,59	
	284	2333394,16	571787,41	
	285	2333408,63	571803,03	
	286	2333418,92	571810,54	
	287	2333425,31	571821,36	
	288	2333430,70	571826,76	
	289	2333432,99	571829,16	
	290	2333437,78	571832,21	
	291	2333447,69	571832,99	
	292	2333448,68	571835,48	
	293	2333449,68	571839,59	
	294	2333443,14	571863,88	
	295	2333439,90	571863,36	
	296	2333439,27	571865,56	
	297	2333370,03	571862,84	
	298	2333367,34	571861,46	
	299	2333356,36	571849,45	
	300	2333352,36	571851,24	
	301	2333346,79	571830,83	
	302	2333341,76	571812,46	
	303	2333348,43	571810,03	
	304	2333356,03	571807,94	
	305	2333353,55	571796,74	
	306	2333348,97	571782,13	
	307	2333347,57	571780,63	
	308	2333337,07	571782,51	
	309	2333332,59	571768,62	
	310	2333332,29	571767,91	
	311	2333322,92	571751,29	
	312	2333335,19	571738,06	
	313	2333318,26	571728,49	
	314	2333317,26	571728,29	
	315	2333298,76	571725,46	
	316	2333297,16	571725,16	
	317	2333281,98	571714,86	
	318	2333262,96	571716,54	
	319	2333270,30	571691,74	
	320	2333238,21	571696,31	
	321	2333234,29	571699,13	
	322	2333231,39	571707,86	
	323	2333230,50	571703,65	

		324	2333226,51	571697,94	
		325	2333225,61	571699,05	
		326	2333227,40	571704,34	
		327	2333228,09	571712,75	
		328	2333226,48	571717,05	
		329	2333228,27	571722,55	
		330	2333231,26	571728,45	
		331	2333215,46	571728,23	
		332	2333208,22	571729,04	
		333	2333212,62	571758,32	
		334	2333211,67	571785,92	
		335	2333206,03	571815,20	
		336	2333198,77	571842,95	
		337	2333198,51	571843,43	
		338	2333178,86	571854,37	
		339	2333175,42	571855,20	
		340	2333103,85	571852,38	
		341	2333065,92	571851,21	
		342	2333054,43	571814,27	
		343	2333050,85	571802,76	
		344	2333033,39	571738,40	
		345	2333033,16	571737,54	
		346	2333012,33	571694,11	
		347	2333010,14	571686,41	
		348	2332989,59	571653,17	
		349	2332981,10	571651,46	
		350	2332983,98	571646,51	
		351	2332963,11	571637,63	
		352	2332962,31	571637,24	
		353	2332951,72	571632,02	
		354	2332945,12	571638,21	
		355	2332944,62	571638,21	
		356	2332944,62	571638,21	
Diện tích: 45,2 ha					

